



**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG BA**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

MỤC LỤC**Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4 - 5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Ba công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/10/2010). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SBA. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 01/06/2010.

Vốn điều lệ: 500.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2012: 500.000.000.000 đồng

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc là:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Khe Diên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Krông H'nh

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
- Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
- Khai thác khoáng sản và nạo vét lòng hồ;
- Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
- Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng; Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng bán tại chân công trình; Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ điện.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 230 Nguyễn Tri Phương, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (0511) 3653 592 – (0511) 3653 596
- Fax: (0511) 3653 593
- Email: sba2007@songba.vn
- Website: www.songba.vn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 93 người, trong đó cán bộ quản lý là 10 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập các Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Thái Văn Thắng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/09/2007
• Ông Nguyễn Trọng Bình	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/09/2007
• Ông Phạm Phong	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/09/2007
• Ông Đinh Châu Hiếu Thiện	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/09/2007
• Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2011

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Thành Sơn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/09/2007
• Ông Trần Quang Cần	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/09/2007
• Ông Trần Ngọc Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/09/2007

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Phạm Phong	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/09/2007
• Ông Đặng Ngọc Chương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2007
• Ông Vũ Ngọc Bằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/07/2009
• Ông Phạm Thái Hùng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/01/2010

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dnng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

điểm 30/06/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc


Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 07 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1013/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Sông Ba**

Chúng tôi đã soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012 được lập ngày 20/07/2012 của Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 29. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã tiến hành công tác soát xét các báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012 nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

1. Các tài sản cố định thuộc công trình thủy điện Krông H'nh đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, hiện nay Công ty đang lập hồ sơ quyết toán. Theo đó, nguyên giá được phản ánh trong Báo cáo tài chính đính kèm là giá tạm tính 1.372.159.601.040 đồng, chi phí khấu hao đã ghi nhận trong 6 tháng đầu năm 2012 là 13.939.994.105 đồng (khấu hao lũy kế đến 30/6/2012 là 92.463.942.975 đồng). Các số liệu này có thể thay đổi khi giá trị công trình chính thức được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Công ty chưa phản ánh phí dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại Nghị định 99/NĐ/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ “về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng”. Theo đó, chi phí và nợ phải trả chưa ghi nhận vào Báo cáo tài chính năm 2011 và 6 tháng đầu năm 2012 lần lượt là 5.006.542.000 đồng và 808.614.000 đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài

chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ0103/KTV

Nguyễn Trung Dũng
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1380/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44.921.953.616	69.232.596.302
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.983.036.316	15.049.252.581
1. Tiền	111		4.983.036.316	15.049.252.581
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.774.142.841	44.876.361.473
1. Phải thu khách hàng	131		20.034.358.954	30.009.515.907
2. Trả trước cho người bán	132		6.050.297.349	5.390.185.776
3. Các khoản phải thu khác	135	6	10.689.486.538	9.476.659.790
IV. Hàng tồn kho	140		408.196.436	1.487.312.750
1. Hàng tồn kho	141	7	408.196.436	1.487.312.750
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.756.578.023	7.819.669.498
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	89.862.272	146.998.769
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.212.155.548	6.216.968.464
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	1.454.560.203	1.455.702.265
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.445.904.968.838	1.448.769.363.386
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.440.108.565.245	1.441.889.936.328
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.428.575.605.687	1.430.745.817.350
- Nguyên giá	222		1.567.198.013.767	1.549.600.405.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(138.622.408.080)	(118.854.588.523)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	5.381.110.914	5.307.113.135
- Nguyên giá	228		5.508.061.800	5.408.061.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(126.950.886)	(100.948.665)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	6.151.848.644	5.837.005.843
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.796.403.593	6.879.427.058
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	2.832.403.593	3.726.097.058
2. Tài sản dài hạn khác	268	14	2.964.000.000	3.153.330.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.490.826.922.454	1.518.001.959.688

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		962.987.261.285	973.087.828.194
I. Nợ ngắn hạn	310		252.010.435.981	245.649.079.146
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	157.514.250.089	116.016.465.437
2. Phải trả người bán	312		64.987.139.504	106.165.964.183
3. Người mua trả tiền trước	313		50.000.000	78.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	9.603.316.963	10.209.555.376
5. Phải trả người lao động	315		860.522.201	2.112.224.179
6. Chi phí phải trả	316	17	4.929.100.906	2.756.477.526
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	12.064.230.933	7.021.252.702
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.001.875.385	1.289.139.743
II. Nợ dài hạn	330		710.976.825.304	727.438.749.048
1. Vay và nợ dài hạn	334	19	710.976.825.304	727.438.749.048
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		527.839.661.169	544.914.131.494
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	527.839.661.169	544.914.131.494
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		4.394.685.584	3.114.278.556
3. Cổ phiếu quỹ	414		(1.588.920.333)	(1.588.920.333)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.515.558.348	1.915.049.563
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.957.164.139	1.356.655.354
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18.561.173.431	40.117.068.354
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.490.826.922.454	1.518.001.959.688

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/06/2012	31/12/2011
Ngoại tệ (USD)	1.465,19	1.576,84


Tông Giám đốc
Phạm Phong
Đà Nẵng, ngày 24 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng



Phạm Thái Hùng

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	21	83.895.318.610	70.327.681.723
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	21	83.895.318.610	70.327.681.723
4. Giá vốn hàng bán	11	22	32.031.703.523	27.466.624.089
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		51.863.615.087	42.861.057.634
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	107.953.771	337.592.471
7. Chi phí tài chính	22	24	37.567.462.113	36.849.326.331
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	37.535.981.869	24.000.525.389
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.266.772.487	1.606.884.808
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.137.334.258	4.742.438.966
11. Thu nhập khác	31	25	37.652.819	95.855.851
12. Chi phí khác	32	26	60.600.819	139.598.982
13. Lợi nhuận khác	40		(22.948.000)	(43.743.131)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	11.114.386.258	4.698.695.835
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.688.312.798	619.785.279
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27	9.426.073.460	4.078.910.556
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	189	82


Tổng Giám đốc
Phạm Phong
Đà Nẵng, ngày 24 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	102.116.561.772	108.952.691.319
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(16.425.852.126)	(21.581.149.663)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.457.320.930)	(7.165.716.502)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(35.315.632.652)	(28.791.784.613)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(788.356.226)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.500.850.185	1.256.887.851
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.675.468.583)	(673.396.437)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	46.954.781.440	51.997.531.955
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(62.192.311.044)	(35.439.296.952)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	107.953.771	337.592.471
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(62.084.357.273)	(35.101.704.481)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	(896.900.312)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	57.000.000.000	38.709.754.196
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(31.964.139.092)	(44.882.510.537)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.972.470.736)	(7.982.451.252)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.063.390.172	(15.052.107.905)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(10.066.185.661)	1.843.719.569
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.049.252.581	5.318.511.122
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(30.604)	(766.784)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.983.036.316	7.161.463.907


Tông Giám đốc
Phạm Phong
Đà Nẵng, ngày 24 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/10/2010). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
- Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
- Khai thác khoáng sản và nạo vét lòng hồ;
- Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
- Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng; Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng bán tại chân công trình; Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ điện.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 50
Máy móc, thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

Trong đó, thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Krông H' năng áp dụng tại Công ty dài hơn so với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng phê duyệt tại Quyết định số 293/QĐ-STC ngày 29 tháng 06 năm 2011. Theo đó, thời gian khấu hao cụ thể như sau

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc, thiết bị	15

Để đảm bảo việc khấu hao phù hợp với tình hình sử dụng thực tế và tính chất mùa vụ của sản xuất thủy điện, riêng các TSCĐ sử dụng trực tiếp tại Nhà máy thủy điện Khe Diên và Nhà máy thủy điện Krông H' năng được khấu hao theo phương pháp sản lượng.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất lâu dài thì không tính khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
 - Đối với Nhà máy thủy điện Khe Diên: được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo cho đầu tư mở rộng mang lại. Ngoài ra, Công ty được Tỉnh Quảng Nam hỗ trợ miễn thuế thu nhập doanh nghiệp thêm 5 năm kể từ khi hết thời hạn miễn, giảm thuế theo qui định của Chính phủ. Năm 2007 là năm đầu tiên Nhà máy Thủy điện Khe Diên hoạt động có lãi và cũng là năm đầu tiên Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận Ưu đãi đầu tư số 24/CN-UB ngày 29 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam.

- Đối với Nhà máy thủy điện Krông H'nh: được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp. Năm 2010 là năm đầu tiên Nhà máy Thủy điện Krông H'nh hoạt động có lãi.

Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận Ưu đãi đầu tư số 1034/CN-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	740.539.097	100.529.604
Tiền gửi ngân hàng	4.242.497.219	14.948.722.977
Cộng	4.983.036.316	15.049.252.581

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền đền bù cho CTTĐ K'ông H'năng	9.851.387.359	8.739.415.753
Các khoản phải thu khác	838.099.179	737.244.037
Cộng	10.689.486.538	9.476.659.790

7. Hàng tồn kho

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	294.357.750	1.370.035.173
Công cụ, dụng cụ	1.227.273	2.480.000
Chi phí SX, KD dở dang	112.611.413	114.797.577
Cộng	408.196.436	1.487.312.750

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	80.800.000	-
Chi phí bảo hiểm	9.062.272	120.254.712
Chi phí kiểm tra, sửa chữa máy móc	-	26.744.057
Cộng	89.862.272	146.998.769

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	1.454.560.203	1.455.702.265
Cộng	1.454.560.203	1.455.702.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.131.164.249.767	414.532.127.180	3.122.703.555	781.325.371	1.549.600.405.873
Mua sắm trong kỳ	-	-	320.664.081	-	320.664.081
Đ/tư XD CB h/thành	17.276.943.813	-	-	-	17.276.943.813
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.148.441.193.580	414.532.127.180	3.443.367.636	781.325.371	1.567.198.013.767
Khấu hao					
Số đầu năm	58.309.799.628	57.933.409.891	1.996.958.618	614.420.386	118.854.588.523
Khấu hao trong kỳ	10.003.659.727	9.536.481.914	163.154.992	64.522.924	19.767.819.557
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	68.313.459.355	67.469.891.805	2.160.113.610	678.943.310	138.622.408.080
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.072.854.450.139	356.598.717.289	1.125.744.937	166.904.985	1.430.745.817.350
Số cuối kỳ	1.080.127.734.225	347.062.235.375	1.283.254.026	102.382.061	1.428.575.605.687

GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 1.427.425.716.224 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.219.805.689 đồng.

Căn cứ theo quyết định số 293/QĐ – STC ngày 29/06/2011 của Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng về việc “Phê duyệt phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định”, Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích của phần lớn các tài sản cố định thuộc Nhà máy thủy điện Krông H’răng kể từ năm 2011. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã thực hiện việc thay đổi phương pháp tính khấu hao (từ phương pháp khấu hao đường thẳng qua phương pháp theo sản lượng) đối với các tài sản tham gia trực tiếp sản xuất điện năng và đã gửi công văn thông báo cho cục thuế (số 223/11/S3-TC ngày 09/06/2011) nhưng cho đến nay vẫn chưa có ý kiến trả lời bằng văn bản của Cục thuế Thành phố Đà Nẵng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	5.175.261.800	232.800.000	5.408.061.800
Tăng trong kỳ	-	100.000.000	100.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	5.175.261.800	332.800.000	5.508.061.800
Khấu hao			
Số đầu năm	-	100.948.665	100.948.665
Tăng trong kỳ	-	26.002.221	26.002.221
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	126.950.886	126.950.886
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.175.261.800	131.851.335	5.307.113.135
Số cuối kỳ	5.175.261.800	205.849.114	5.381.110.914

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại 573 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Mua sắm TSCĐ	344.911.259	30.068.458
Chi phí xây dựng NMTĐ Krông H'Năng 2 (*)	1.291.509.910	1.291.509.910
Chi phí xây dựng NMTĐ Sông Tranh 1 (*)	4.399.763.851	4.399.763.851
Chi phí xây dựng NMTĐ Khe Diên	76.663.624	76.663.624
Văn phòng Công ty - Nhà điều hành	39.000.000	39.000.000
Cộng	6.151.848.644	5.837.005.843

(*) Dự án NMTĐ Krông H'Năng 2 có tổng mức đầu tư là 407.915.000.000 đồng và dự án NMTĐ Sông Tranh 1 có tổng mức đầu tư là 552.646.106.000 đồng. Hai dự án trên đang hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ Công thương phê duyệt để điều chỉnh quy hoạch.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	168.000.000	294.000.000
Chi phí CCDC cần phân bổ	189.479.561	222.780.630
Chi phí trồng cây NMTĐ Krông H'Năng	90.676.000	90.676.000
Chi phí thí nghiệm sau 1 năm vận hành	242.581.363	485.162.727
Chi phí trung tu năm 2011	1.170.650.810	1.452.408.990
Chi phí phát sinh sau QT CTTĐ Khe Diên	946.294.600	1.104.010.364
Chi phí vật tư thí nghiệm	24.721.259	77.058.347
Cộng	2.832.403.593	3.726.097.058

14. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.964.000.000	3.153.330.000
Cộng	2.964.000.000	3.153.330.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2012		31/12/2011	
	USD	VND	USD	VND
Vay ngắn hạn		79.000.000.000		22.000.000.000
- Công ty TCCP Điện lực - Chi nhánh Đà Nẵng		22.000.000.000		22.000.000.000
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Đà Nẵng		57.000.000.000		-
Nợ dài hạn đến hạn trả		78.514.250.089		94.016.465.437
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Đà Nẵng		12.000.000.000		11.900.000.000
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên (VND)		52.020.420.000		66.313.950.250
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên (USD)	695.881,99 #	14.493.830.089	758.714,96 #	15.802.515.187
Cộng		157.514.250.089		116.016.465.437

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.916.469.010	6.401.930.585
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.797.927.560	897.970.988
Thuế thu nhập cá nhân	2.743.000	7.411.111
Thuế tài nguyên	981.764.753	2.105.053.132
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.904.412.640	797.189.560
Cộng	9.603.316.963	10.209.555.376

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lãi vay phải trả	4.868.803.884	2.648.454.667
Trích trước chi phí DA Kon Đào	60.297.022	108.022.859
Cộng	4.929.100.906	2.756.477.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	11.945.869	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.052.285.064	7.021.252.702
- Cty CP TMDV Quang Minh (tạm thu tiền bồi thường)	1.100.000.000	1.100.000.000
- Cổ tức phải trả	10.255.722.406	5.328.158.142
- Phải trả khác	696.562.658	593.094.560
Cộng	12.064.230.933	7.021.252.702

19. Vay và nợ dài hạn

		30/06/2012 VND		31/12/2011 VND
	USD		USD	
Vay dài hạn		710.976.825.304		727.438.749.048
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên (VND)		585.558.560.000		590.750.000.000
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên (USD)	4.301.818 #	89.598.265.304	4.554.866 #	94.868.749.048
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Đà Nẵng		35.820.000.000		41.820.000.000
Cộng		710.976.825.304		727.438.749.048

1. Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên theo 2 hợp đồng vay vốn tín dụng:

- Tại ngày 19/07/2006, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD với hạn mức tối đa 109.800.000.000 VND, thời hạn vay 144 tháng, thời gian ân hạn 31 tháng. Khoản vay này sẽ được trả hàng tháng trong vòng 113 tháng bắt đầu từ tháng 7 năm 2009. Khoản vay chịu lãi suất trong hạn là 7,8%/năm, lãi suất quá hạn 11,7%/năm.

Ngày 22/08/2008, Công ty ký hợp đồng điều chỉnh lãi suất. Theo đó số vốn giải ngân từ ngày 01/07/2008 trở đi: Lãi suất nợ trong hạn là 8,4%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 12,6%/năm. Số vốn giải ngân trước ngày 01/07/2008: Lãi suất nợ trong hạn là 7,8%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 11,7%/năm.

- Tại ngày 11/01/2008, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 01/2008/HĐTD (bằng tiền VND và USD). Thời hạn vay 128 tháng từ tháng 4/2008, ân hạn 21 tháng. Khoản vay này sẽ được trả thành nhiều lần trong vòng 107 tháng kể từ tháng 01 năm 2010.

- ✓ Với khoản vay bằng VND: Hạn mức tín dụng là 683.000.000.000 VND và chịu lãi suất trong hạn là 8,4%/năm, 12,6%/năm đối với lãi suất quá hạn.

Ngày 05/06/2009, Công ty ký hợp đồng điều chỉnh lãi suất. Theo đó số vốn giải ngân từ ngày 12/02/2009 trở đi: Lãi suất nợ trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 10,35%/năm. Số vốn giải ngân trước ngày 12/02/2009: Lãi suất nợ trong hạn là 8,4%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 12,6%/năm.

- ✓ Đối với khoản vay bằng USD: Hạn mức tín dụng là 6.832.298 USD. Lãi suất trong hạn là 6,9%/năm, 10,35%/năm đối với lãi suất quá hạn.

Mục đích của khoản vay 2 hợp đồng này dùng để đầu tư xây dựng dự án thủy điện Krông H'nh. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng vay dài hạn số 563/NHNT-ĐN ngày 04/01/2005 với hạn mức 130.000.000.000 VND (bao gồm VND và USD quy đổi tương đương), thời hạn vay 132 tháng. Khoản vay này sẽ được trả từ ngày Nhà máy Thủy điện Khe Diên bắt đầu hoạt động đến tháng thứ 132 tính từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Khoản vay bằng VND chịu lãi suất trong hạn theo thông báo của Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng;
- Khoản vay bằng USD chịu lãi suất bằng SIBOR (6 tháng) + 2,5%/năm.

Mục đích của khoản vay để đầu tư xây dựng dự án thủy điện Khe Diên. Khoản vay được bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ 3 - Công ty điện lực 3 và Công ty Xây lắp điện 3 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án.

Tại ngày 14/05/2008, Công ty ký hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – chi nhánh Quảng Nam cho khoản vay tín dụng 130 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng. Theo đó, Ngân hàng sẽ cấp cho Công ty số tiền hỗ trợ sau đầu tư dự kiến tối đa là 20.523.965.000 VND và 28.351 USD trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2016. Số tiền hỗ trợ hàng năm được cấp dựa theo số tiền thực tế Công ty trả nợ cho tổ chức tín dụng đủ điều kiện được hỗ trợ và trong phạm vi kế hoạch hỗ trợ sau đầu tư của năm được Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam thông báo.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế VND
Số dư tại 01/01/2011	500.000.000.000	2.441.885.139	(692.020.021)	(1.276.505.176)	906.459.437	348.065.228	29.936.474.372
Tăng trong năm	-	672.393.417	(896.900.312)	1.276.505.176	1.008.590.126	1.008.590.126	32.394.175.696
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	22.213.581.714
Số dư tại 31/12/2011	500.000.000.000	3.114.278.556	(1.588.920.333)	-	1.915.049.563	1.356.655.354	40.117.068.354
Số dư tại 01/01/2012	500.000.000.000	3.114.278.556	(1.588.920.333)	-	1.915.049.563	1.356.655.354	40.117.068.354
Tăng trong kỳ	-	1.280.407.028	-	30.604	1.600.508.785	1.600.508.785	9.426.073.460
Giảm trong kỳ	-	-	-	30.604	-	-	30.981.968.383
Số dư tại 30/06/2012	500.000.000.000	4.394.685.584	(1.588.920.333)	-	3.515.558.348	2.957.164.139	18.561.173.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
TCT Điện lực Miền Trung	149.000.000.000	149.000.000.000
Các cổ đông khác	351.000.000.000	351.000.000.000
Cộng	500.000.000.000	500.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	50.000.000	50.000.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	50.000.000	50.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	199.930	199.930
- <i>Cổ phiếu thường</i>	199.930	199.930
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.800.070	49.800.070
- <i>Cổ phiếu thường</i>	49.800.070	49.800.070
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	40.117.068.354	29.936.474.372
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.426.073.460	32.394.175.696
Phân phối lợi nhuận (*)	30.981.968.383	22.213.581.714
- <i>Quỹ dự trữ bổ sung</i>	1.280.407.028	672.393.418
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	1.600.508.785	1.008.590.126
- <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	1.600.508.785	1.008.590.126
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	1.280.407.028	1.680.983.544
- <i>Quỹ thưởng Ban điều hành</i>	320.101.757	413.000.000
- <i>Chi trả cổ tức</i>	24.900.035.000	17.430.024.500
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.561.173.431	40.117.068.354

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 11 tháng 04 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Tổng doanh thu	83.895.318.610	70.327.681.723
+ Doanh thu bán điện	81.938.874.210	70.140.610.050
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.956.444.400	187.071.673
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.895.318.610	70.327.681.723

22. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Giá vốn bán điện	30.094.592.930	27.458.050.363
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.937.110.593	8.573.726
Cộng	32.031.703.523	27.466.624.089

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	107.953.771	337.592.471
Cộng	107.953.771	337.592.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lãi tiền vay	37.535.981.869	24.000.525.389
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.480.244	4.529.338.474
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	8.319.462.468
Cộng	37.567.462.113	36.849.326.331

25. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Thu sử dụng điện NM K'rông H'năng	35.600.819	89.558.837
Thu nhập khác	2.052.000	6.297.014
Cộng	37.652.819	95.855.851

26. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Chi phí tiền điện NM K'rông H'năng	35.600.819	88.992.672
Phí quản lý niêm yết	25.000.000	20.000.000
Chi phí khác	-	30.606.310
Cộng	60.600.819	139.598.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.114.386.258	4.698.695.835
- Hoạt động chính của NM Thủy điện Khe Diên	13.495.582.382	4.001.986.092
- Hoạt động chính của NM Thủy điện K'rông H'năng	(2.262.316.589)	238.561.675
- Hoạt động chính của văn phòng Công ty	(118.879.535)	458.148.068
Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế	35.000.000	20.000.000
- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)	35.000.000	20.000.000
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	10.920.000	-
+ Nhà máy Thủy điện K'rông H'năng	2.135.000	-
+ Văn phòng Công ty	21.945.000	20.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	11.149.386.258	4.718.695.835
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên	13.506.502.382	4.001.986.092
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện K'rông H'năng	(2.260.181.589)	238.561.675
- Thu nhập từ hoạt động của văn phòng Công ty	(96.934.535)	478.148.068
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định	3.376.625.596	1.179.673.959
- Hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên	3.376.625.596	1.000.496.523
- Hoạt động của NM Thủy điện K'rông H'năng	-	59.640.419
- Hoạt động của văn phòng Công ty	-	119.537.017
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	1.688.312.798	559.888.680
- Hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên (50%)	1.688.312.798	500.248.261
- Hoạt động của NM Thủy điện K'rông H'năng (100%)	-	59.640.419
- Hoạt động của văn phòng Công ty	-	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.688.312.798	619.785.279
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.426.073.460	4.078.910.556

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.426.073.460	4.078.910.556
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	9.426.073.460	4.078.910.556
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	49.800.070	49.825.008
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	189	82

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các khoản tài sản và nợ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

		30/06/2012	31/12/2011
Tài sản tài chính		1.465,19	1.576,84
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	1.465,19	1.576,84
Phải thu khách hàng và phải thu khác	USD	-	-
Nợ tài chính		4.997.699,99	5.313.580,96
Vay và nợ ngắn hạn	USD	695.881,99	758.714,96
Vay và nợ dài hạn	USD	4.301.818,00	4.554.866,00

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là Công ty Cổ phần Điện lực Miền Trung và Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	157.514.250.089	710.976.825.304	868.491.075.393
Phải trả người bán	64.987.139.504	-	64.987.139.504
Chi phí phải trả	4.929.100.906	-	4.929.100.906
Phải trả khác	12.064.230.933	-	12.064.230.933
Cộng	239.494.721.432	710.976.825.304	950.471.546.736

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	116.016.465.437	727.438.749.048	843.455.214.485
Phải trả người bán	106.165.964.183	-	106.165.964.183
Chi phí phải trả	2.756.477.526	-	2.756.477.526
Phải trả khác	7.021.252.702	-	7.021.252.702
Cộng	231.960.159.848	727.438.749.048	959.398.908.896

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.983.036.316	-	4.983.036.316
Phải thu khách hàng	20.034.358.954	-	20.034.358.954
Phải thu khác	10.689.486.538	-	10.689.486.538
Tài sản tài chính khác	-	2.964.000.000	2.964.000.000
Cộng	35.706.881.808	2.964.000.000	38.670.881.808

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.049.252.581	-	15.049.252.581
Phải thu khách hàng	30.009.515.907	-	30.009.515.907
Phải thu khác	9.476.659.790	-	9.476.659.790
Tài sản tài chính khác	-	3.153.330.000	3.153.330.000
Cộng	54.535.428.278	3.153.330.000	57.688.758.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và hai bộ phận địa lý chính là Tỉnh Phú Yên và Tỉnh Đắk Lắk.

a. Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

Chỉ tiêu	Tổng cộng	Trong đó:		
		NMTĐ Khe Diên – Tỉnh Quảng Nam	NMTĐ Krông H'Năng – Tỉnh Đắk Lắk	Văn phòng Công ty
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	83.895.318.610	27.451.947.452	54.502.845.990	1.940.525.168
2. Giá vốn	32.031.703.523	9.807.047.353	20.287.545.577	1.937.110.593
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	11.137.334.258	(2.262.316.589)	13.493.530.382	(93.879.535)
4. Nguyên giá TSCĐHH tại 30/6/2012	1.567.198.013.767	191.199.380.788	1.372.159.601.040	3.839.031.939
5. Khấu hao lũy kế TSCĐHH đến 30/6/2012	138.622.408.080	43.469.322.629	92.463.942.975	2.689.142.476
6. Nguyên giá TSCĐVH tại 30/6/2012	5.508.061.800	-	-	5.508.061.800
7. Khấu hao lũy kế TSCĐVH đến 30/6/2012	126.950.886	-	-	126.950.886

b. Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Chỉ tiêu	Tổng cộng	Trong đó:		
		NMTĐ Khe Diên – Tỉnh Quảng Nam	NMTĐ Krông H'Năng – Tỉnh Đắk Lắk	Văn phòng Công ty
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	70.327.681.723	15.932.225.804	54.218.069.400	177.386.519
2. Giá vốn	27.466.624.089	7.170.035.467	20.288.014.896	8.573.726
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	4.742.438.966	238.561.675	4.001.419.927	502.457.364
4. Nguyên giá TSCĐHH tại 31/12/2011	1.549.600.405.873	190.627.997.421	1.354.882.657.227	4.089.751.225
5. Khấu hao lũy kế TSCĐHH đến	118.854.588.523	37.705.150.521	78.523.948.870	2.625.489.132
6. Nguyên giá TSCĐVH tại 31/12/2011	5.408.061.800	-	-	5.408.061.800
7. Khấu hao lũy kế TSCĐVH đến	100.948.665	-	-	100.948.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và công cụ	3.091.102.577	685.082.285
Chi phí nhân công	4.476.165.729	2.592.232.905
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.793.821.778	21.229.289.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.398.559.195	1.030.745.338
Chi phí khác bằng tiền	6.538.826.731	3.536.158.866
Cộng	35.298.476.010	29.073.508.897

32. Các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty là Tổng công ty Điện lực Miền Trung, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện	27.436.028.220	15.922.540.650
	Cổ tức phải trả	7.450.000.000	5.215.000.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Doanh thu bán điện	54.502.845.990	54.218.069.400
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	158.250.000	192.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	503.512.191	404.944.650

c. Số dư với các bên có liên quan:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bên liên quan	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu		
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	4.108.605.314	6.490.521.653
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	15.814.108.450	23.298.162.386
Phải trả		
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	7.450.000.000	4.215.000.000

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty kiểm toán khác.


Tổng Giám đốc
Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng



Phạm Thái Hùng

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng